



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2018
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2017	ƯTH NĂM 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	186.090.000	232.786.000	207.709.000	1,12
I	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	58.000.000	58.000.000	64.000.000	1,10
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	17.900.000	17.900.000	25.100.000	1,40
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	40.100.000	40.100.000	38.900.000	0,97
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	128.090.000	168.142.000	143.709.000	1,12
-	Thu bổ sung cân đối	128.090.000	130.708.000	141.575.000	1,11
-	Thu bổ sung có mục tiêu		37.434.000	2.134.000	#DIV/0!
III	Thu kết dư				#DIV/0!
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.644.000		#DIV/0!
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	185.040.000	185.040.000	205.709.000	1,11
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	185.040.000	185.040.000	205.709.000	1,11
1	Chi đầu tư phát triển	22.230.000	22.230.000	26.780.000	1,20
2	Chi thường xuyên	133.325.438	133.325.438	147.562.797	1,11
3	Chi an ninh quốc phòng	6.268.562	6.268.562	6.612.257	1,05
4	Chi khác ngân sách	4.000.000	4.000.000	5.259.000	1,31
5	Chi công tác lập quy hoạch	1.736.000	1.736.000	1.200.000	0,69
6	Tiết kiệm 10% tăng lương	3.240.000	3.240.000	3.393.680	1,05
7	Chi hỗ trợ chính sách khác	4.000.000	4.000.000	3.000.000	0,75
8	Chi hỗ trợ hợp tác xã		-	766.000	#DIV/0!
9	Hỗ trợ nâng cấp đô thị loại IV	5.000.000	5.000.000	5.000.000	1,00
10	Chi mua sắm sửa chữa	2.000.000	2.000.000	2.000.000	1,00
11	Dự phòng thường xuyên	3.240.000	3.240.000	4.135.266	1,28
II	Chi các chương trình mục tiêu		-		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;



ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DUYÊN HẢI

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ	155.496.000	187.601.000	163.404.000	1,05
I	Nguồn thu ngân sách	155.496.000	187.601.000	163.404.000	1,05
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	42.240.000	42.240.000	49.181.800	1,16
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.256.000	138.717.000	114.222.200	1,01
-	Thu bổ sung cân đối	113.256.000	117.416.000	112.088.200	0,99
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	21.301.000	2.134.000	#DIV/0!
3	Thu kết dư				#DIV/0!
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.644.000		#DIV/0!
II	Chi ngân sách thị xã	155.496.000	184.920.000	161.404.000	1,04
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	155.496.000	155.496.000	161.404.000	1,04
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	29.424.000		#DIV/0!
-	Chi bổ sung cân đối		13.292.000		#DIV/0!
-	Chi bổ sung có mục tiêu		16.132.000		#DIV/0!
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				#DIV/0!
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	29.544.000	44.905.000	44.305.000	1,50
I	Nguồn thu ngân sách	29.544.000	44.905.000	44.305.000	1,50
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	14.710.000	13.174.000	14.818.200	1,01
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thị xã	14.834.000	29.424.000	29.486.800	1,99
-	Thu bổ sung cân đối	14.834.000	13.292.000	29.486.800	1,99
-	Thu bổ sung có mục tiêu		16.132.000		#DIV/0!
3	Thu kết dư				#DIV/0!
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.307.000		#DIV/0!
II	Chi ngân sách xã, phường	29.544.000	29.544.000	44.305.000	1,50

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	226.142.000	226.142.000	207.709.000	207.709.000	1,09	0,92
I	Thu nội địa	36.295.000	36.295.000	37.270.000	37.270.000	0,97	1,03
	Thuế giá trị gia tăng	33.275.000	33.275.000	34.200.000	34.200.000	0,97	1,03
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.381.000	2.381.000	2.750.000	2.750.000	0,87	1,15
	Thuế tài nguyên	27.000	27.000	20.000	20.000	1,35	0,74
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000	250.000	300.000	300.000	0,83	1,20
	Thuế môn bài	4.000	4.000			#DIV/0!	0,00
	Thu khác về thuế	358.000	358.000			#DIV/0!	0,00
1	Thuế thu nhập cá nhân	5.807.000	5.807.000	7.000.000	7.000.000	0,83	1,21
2	Lệ phí trước bạ	7.290.000	7.290.000	9.700.000	9.700.000	0,75	1,33
3	Thu phí, lệ phí	2.310.000	2.310.000	2.500.000	2.500.000	0,92	1,08
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	305.000	305.000	300.000	300.000	1,02	0,98
5	Thu tiền sử dụng đất	2.911.000	2.911.000	3.000.000	3.000.000	0,97	1,03
6	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	53.000	53.000			#DIV/0!	0,00
7	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	382.000	382.000			#DIV/0!	0,00
8	Thu khác ngân sách	2.489.000	2.489.000	3.880.000	3.880.000	0,64	1,56
9	Thu tại xã phường	158.000	158.000	350.000	350.000	0,45	2,22
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.142.000	168.142.000	143.709.000	143.709.000	1,17	0,85
	Thu bổ sung cân đối	130.708.000	130.708.000	141.575.000	141.575.000	0,92	1,08
	Thu bổ sung có mục tiêu	37.434.000	37.434.000	2.134.000	2.134.000	17,54	0,06
II	Thu viện trợ						



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	205.709.000	161.404.000	44.305.000
I	-Chi đầu tư phát triển	26.780.000	16.780.000	10.000.000
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	8.580.000	8.580.000	
	-Chi ĐTXDCB từ nguồn thu tiền SDD (40%)	1.200.000	1.200.000	
	-ĐT CT xã hội hóa từ nguồn thu tiền SDD (20%)	600.000	600.000	
	- Trích lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền SDD (10%)	-		
	-Trích lập phát triển đất từ nguồn thu tiền SDD (30%)	900.000	900.000	
	-Chi đầu tư từ nguồn SXKT	15.500.000	5.500.000	10.000.000
II	- Chi thường xuyên	147.562.797	119.235.000	28.327.797
	- Chi sự nghiệp Kinh tế	11.892.000	11.752.000	140.000
	- Chi sự nghiệp giáo dục & đào tạo	72.775.000	72.075.000	700.000
	-Chi trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề	2.273.000	2.273.000	
	-Chi sự nghiệp đào tạo	1.700.000	1.700.000	
	-Chi sự nghiệp y tế	384.000	384.000	
	-Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	211.000	211.000	
	-Chi SN hoạt động môi trường	1.093.000	1.093.000	
	-Chi quản lý hành chính	46.635.797	19.148.000	27.487.797
	-Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.419.000	1.419.000	
	-Chi sự nghiệp truyền thanh	476.000	476.000	
	-Chi sự nghiệp thể dục thể thao	220.000	220.000	
	-Chi đảm bảo xã hội	8.484.000	8.484.000	
III	- Chi an ninh quốc phòng	6.612.257	1.400.000	5.212.257
	- Quốc phòng	3.379.537	950.000	2.429.537
	-An ninh	3.232.720	450.000	2.782.720
1	Chi khác ngân sách	5.259.000	5.259.000	
2	Chi công tác lập quy hoạch	1.200.000	1.200.000	
3	Tiết kiệm 10% tăng lương	3.393.680	3.140.000	253.680
4	Hỗ trợ các chế độ chính sách khác	3.000.000	3.000.000	
5	Chi hỗ trợ hợp tác xã	766.000	766.000	
6	Hỗ trợ nâng cấp đô thị loại IV	5.000.000	5.000.000	
7	Chi mua sắm sửa chữa	2.000.000	2.000.000	
8	Dự phòng thường xuyên	4.135.266	3.624.000	511.266

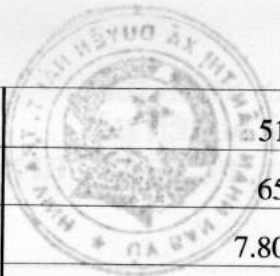


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	161.404.000
1	Chi XDCB tập trung	8.580.000
2	Chi ĐT XDCB từ nguồn thu tiền SDD (40%)	1.200.000
3	Chi ĐT công trình xã hội hóa từ nguồn thu tiền SDD (20%)	600.000
4	Trích lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền SDD (30%)	900.000
5	Phòng kinh tế	2.958.000
6	Phòng Tài nguyên môi trường	3.109.000
7	Phòng quản lý đô thị	6.989.000
8	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.419.000
9	Sự nghiệp thể dục thể thao	220.000
10	Sự nghiệp truyền thanh	476.000
11	Phòng Lao động TB & XH	8.484.000
12	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị	700.000
13	Phòng nội vụ	1.000.000
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	72.075.000
15	Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.273.000
16	Sự nghiệp y tế	384.000
17	Tài chính - Kế hoạch	1.305.000
18	Phòng Tư pháp	528.000
19	Thanh tra	521.000
20	Văn phòng HĐND & UBND thị xã	4.413.000
21	Chữ thập đỏ	416.000
22	Phòng nội vụ	1.498.000
23	Phụ nữ	396.000
24	Cựu chiến binh	391.000
25	Mặt trận	707.000



26	Nông dân	515.000
27	Thị đoàn	653.000
28	Văn phòng Thị ủy	7.805.000
29	Công an	450.000
30	Thị đội	950.000
31	10% tăng lương từ tiết kiệm chi TX	3.140.000
32	Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia	2.500.000
33	Hỗ trợ thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	3.000.000
34	Chi công tác lập quy hoạch	1.200.000
35	Chi hỗ trợ HTX	766.000
36	Chi khác ngân sách	5.259.000
37	Mua sắm sửa chữa	2.000.000
38	Hỗ trợ các chế độ chính sách khác	3.000.000
39	Hỗ trợ nâng cấp đô thị loại IV	5.000.000
40	Dự phòng thường xuyên	3.624.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	161.404.000	16.780.000	137.860.000	3.624.000	3.140.000	-	-	-	-
1	Chi XDCB tập trung	8.580.000	8.580.000							
2	Chi ĐT XDCB từ nguồn thu tiền SDD (40%)	1.200.000	1.200.000							
3	Chi ĐT công trình xã hội hóa từ nguồn thu tiền SDD (20%)	600.000	600.000							
4	Trích lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền SDD (30%)	900.000	900.000							
5	Phòng kinh tế	2.958.000		2.958.000						
6	Phòng Tài nguyên môi trường	3.109.000		3.109.000						
7	Phòng quản lý đô thị	6.989.000		6.989.000						
8	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.419.000		1.419.000						
9	Sự nghiệp thể dục thể thao	220.000		220.000						
10	Sự nghiệp truyền thanh	476.000		476.000						
11	Phòng Lao động TB & XH	8.484.000		8.484.000						
12	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị	700.000		700.000						
13	Phòng nội vụ	1.000.000		1.000.000						
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	72.075.000		72.075.000						
15	Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.273.000		2.273.000						
16	Sự nghiệp y tế	384.000		384.000						
17	Tài chính - Kế hoạch	1.305.000		1.305.000						
18	Phòng Tư pháp	528.000		528.000						
19	Thanh tra	521.000		521.000						
20	Văn phòng HĐND & UBND thị xã	4.413.000		4.413.000						
21	Chữ thập đỏ	416.000		416.000						
22	Phòng nội vụ	1.498.000		1.498.000						
23	Phụ nữ	396.000		396.000						
24	Cựu chiến binh	391.000		391.000						
25	Mặt trận	707.000		707.000						
26	Nông dân	515.000		515.000						
27	Thị đoàn	653.000		653.000						
28	Văn phòng Thị ủy	7.805.000		7.805.000						
29	Công an	450.000		450.000						

30	Thị đội	950.000			950.000				
31	10% tăng lương từ tiết kiệm chi TX	3.140.000							3.140.000
32	Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhà các trường học đạt chuẩn quốc gia	2.500.000	2.500.000						
33	Hỗ trợ thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	3.000.000	3.000.000						
34	Chi công tác lập quy hoạch	1.200.000			1.200.000				
35	Chi hỗ trợ HTX	766.000			766.000				
36	Chi khác ngân sách	5.259.000			5.259.000				
37	Mua sắm sửa chữa	2.000.000			2.000.000				
38	Hỗ trợ các chế độ chính sách khác	3.000.000			3.000.000				
39	Hỗ trợ nâng cấp đô thị loại IV	5.000.000			5.000.000				
40	Dự phòng thường xuyên	3.624.000						3.624.000	



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp thị xã	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%					Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	44.305.000	44.305.000	3.201.000	11.617.200	29.486.800			44.305.000
1	Phường 1	5.051.927	5.051.927	686.000	3.021.000	1.344.927			5.051.927
2	Phường 2	4.487.788	4.487.788	271.000	1.524.800	2.691.988			4.487.788
3	Xã Long Toàn	6.269.403	6.269.403	414.000	2.304.000	3.551.403			6.269.403
4	Xã Long Hữu	8.412.083	8.412.083	662.000		7.750.083			8.412.083
5	Xã Dân Thành	6.702.929	6.702.929	1.037.000	2.645.600	3.020.329			6.702.929
6	Xã Trường Long Hòa	6.773.136	6.773.136	75.000	1.331.400	5.366.736			6.773.136
7	Xã Hiệp Thạnh	6.607.734	6.607.734	56.000	790.400	5.761.334			6.607.734

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Dựa trên trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

Định danh dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/...				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/...				Kế hoạch vốn năm 2018			
					Tổng số nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
TỔNG SỐ																				
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																				
TỈNH QUẢN LÝ																				
Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2018																				
Xây dựng trung tâm hành chính xã Long Hậu, thị xã Duyên Hải.																				
THỊ XÃ QUẢN LÝ																				
HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU PHAN CÁP THỊ XÃ QUẢN LÝ																				
Phân cấp theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HPND ngày 09/12/2015 của Hội đồng Đường Láng Chảo - Cồn Chi, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2)																				
Đường khóm 2, thị xã Duyên Hải																				
VÒNG GIÀO CẤP HUYỆN, THỊ XÃ THU ĐỀ CHI THEO QUY ĐỊNH																				
Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)																				
Đường đại từ tỉnh lộ 914 đến Ngã Cầu xã Hiệp Thạnh																				
Nâng cấp đường dân 30/4 (từ Cầu Trung ương đoàn đến Xẻo Cá Nâu)																				
Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)																				
Đầu tư công trình xã hội hoá (20%)																				
Lập bản đồ địa chia chính (10%)																				
NGUỒN VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT																				
TỈNH QUẢN LÝ																				
Dự án chuyển tiếp sang năm 2018																				
Trường Tiểu học Dân Thành A, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải.																				



